

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ THỐNG KÊ GIÁ TRỊ CỦA TÀI NGUYÊN ĐẤT VÀO HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Tô Ngọc Vũ, Lưu Lê Hoàng ⁽¹⁾
Đinh Thu Trang
Đào Đình Đức ²

TÓM TẮT

Bài báo trình bày kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới xây dựng khung hạch toán tích hợp kinh tế - môi trường (EEA) cho những loại tài nguyên chính, trong đó có đất đai nhằm thống kê đầy đủ các giá trị của đất về mặt không gian, chất lượng và giá trị về mặt tiền tệ. Từ đó, bài báo cũng đưa ra một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam về thống kê giá trị của tài nguyên đất vào hệ thống tài khoản quốc gia (SNA).

Từ khóa: Tài nguyên đất, tài khoản quốc gia, kinh nghiệm quốc tế

Nhận bài: 3/11/2022; **Sửa chữa:** 11/11/2022; **Duyệt đăng:** 17/11/2022.

1. Mở đầu

Đất đai là thành phần cơ bản của môi trường, đầu vào của hoạt động kinh tế, không gian sinh tồn của con người, hệ sinh thái và phân bố hoạt động sản xuất kinh doanh. Pháp luật về dân sự và đất đai của nước ta đã xác định quyền sử dụng đất là quyền tài sản và đóng góp quan trọng trong nền kinh tế. Đất đai còn là nguồn dinh dưỡng không thể thiếu đối với hệ thống nông nghiệp và lâm nghiệp, lưu trữ cacbon cũng như cung cấp môi trường sống cho các các loại sinh vật khác nhau. Trước thực trạng nhiều nơi đất đai bị ô nhiễm, suy thoái nhưng chưa được thống kê, phân loại đầy đủ dẫn đến công tác quản lý, phục hồi chất lượng đất khó khăn, gây thiệt hại lớn cả về môi trường và kinh tế. Luật BVMT năm 2020 đã quy định những chính sách mới về bảo vệ môi trường đất như “Chất lượng môi trường đất phải được điều tra, đánh giá, phân loại đầy đủ thông tin theo quy định của pháp luật” (Điều 17), làm cơ sở để phân loại khu vực ô nhiễm, xác định nguyên nhân, xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất (Điều 18).

2. Kinh nghiệm của một số quốc gia về xây dựng hệ thống hạch toán kinh tế - môi trường

2.1. *Bang Queensland, Ôxtrâyli*

Bang này đã tiến hành xây dựng các loại tài khoản theo khung hạch toán kinh tế - môi trường của Liên hợp quốc thông qua việc ban hành các ấn phẩm công bố hiện trạng tài khoản tài nguyên, trong đó có tài

nguyên đất, bao gồm: Tài khoản tiền tệ sử dụng đất; tài khoản vật lý sử dụng đất; ma trận sử dụng đất thay đổi; tài khoản vật lý độ che phủ đất và trận thay đổi đất che phủ.

Mục tiêu chính khi tiến hành xây dựng tài khoản tài nguyên đất là tích hợp dữ liệu từ các nguồn khác nhau vào một bộ thông tin tổng hợp để có thể liên kết các số liệu về hiện trạng sử dụng đất hiện có với dữ liệu kinh tế, đặc biệt là bổ sung vào tài khoản quốc gia của Queensland. Nhìn chung, các tài khoản tài nguyên - môi trường có thể nền tảng để phân tích, đánh giá các vấn đề/hậu quả của tăng trưởng kinh tế và ý nghĩa của các biện pháp chính sách môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu tác động hiện nay (ví dụ: các quy định hạn chế, phí, thuế và chính sách khuyến khích).

Dữ liệu đầu vào của các tài khoản đất đai Queensland sử dụng hai mốc thời gian là tính đến ngày 30/6/2011 và ngày 30/6/2016.

Tài khoản đất đai của Queensland giai đoạn 2011 - 2016 đã cung cấp đầy đủ số liệu thống kê để đo lường sự thay đổi các thuộc tính đất theo thời gian dưới góc độ kinh tế và môi trường. Đây là một phần của bộ tài khoản kinh tế môi trường đang được xây dựng và phát triển cho các bang của Ôxtrâyli với mục tiêu hiện đại hóa trong quản lý đất đai. Các bảng được trình bày sử dụng các định dạng được đề xuất trong Khung trung tâm của Hệ thống kế toán kinh tế - môi trường của Liên hợp quốc (SEEA) 2012. Một số kết quả đầu ra bổ sung đã được sản xuất tại Khu vực thống kê cấp 2 (SA2) để trình bày các phương pháp thay thế để trình bày dữ liệu

¹ Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường

² Khoa Quản lý Đất đai, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

đất đai. Ấn phẩm này là thử nghiệm vì phương pháp đang được cải tiến và các ước tính nên được sử dụng một cách thận trọng.

Quá trình tính toán thống kê, một số kết quả được thể hiện dưới dạng bảng tài khoản (được trình bày trong Bảng 1,2,3) như sau:

Bang Queensland có diện tích khoảng 173 triệu ha. Theo đó, sau quá trình tính toán, tổng giá trị đất chưa được chứng minh ở Queensland đã tăng khoảng 100 tỷ đô la Mỹ từ 621,4 tỷ lên 721,5 tỷ đô la Mỹ trong giai đoạn 2011-2016. Cụ thể về mặt giá trị tiền tệ, đất ở (thổ cư) vẫn là loại đất có giá trị cao nhất ở Queensland với

giá trị đất danh nghĩa là 415,0 tỷ đô la và 518,7 tỷ đô la trong năm 2011 và 2016. Về mặt hiện vật, đất chăn nuôi là loại sử dụng đất có diện tích lớn nhất theo khu vực ở Queensland với 144,2 triệu và 143,8 triệu ha trong năm 2011 và 2016. Về độ che phủ đất, đất đồng cỏ (theo phân loại đất rộng) có độ che phủ lớn nhất ở Queensland với 84,6 triệu và 82,3 triệu ha trong giai đoạn 2010-2011 và 2014-2015 và đất lâm nghiệp lấy gỗ (theo phân loại đất chi tiết) có độ che phủ lớn nhất trong giai đoạn 2010-2011 với 35,6 triệu ha, và Thảm thực vật tự nhiên" có độ che phủ lớn nhất trong năm 2014-2015 với 53,3 triệu ha.

Bảng 1. Bảng tài khoản hiện vật theo mục đích sử dụng đất bang Queensland giai đoạn 2011 - 2016

Loại hình sử dụng đất	Tài khoản đầu kỳ 30/6/2011 (Ha)	Tài khoản cuối kỳ 30/6/2016 (Ha)	Tổng thay đổi trong kỳ (Ha)	Tỷ lệ phần trăm (%)
Đất ở (thổ cư)	199 250	235 452	36 202	18.2
Đất thương mại	191 911	192 880	969	0.5
Đất công nghiệp	75 561	78 388	2 827	3.7
Đất công nghiệp khai thác	1 100 386	1 086 517	-13 869	-1.3
Đất cơ sở hạ tầng và thương mại dịch vụ	4 118	4 536	418	10.2
Đất nông nghiệp- mía đường	706 781	679 414	-27 367	-3.9
Đất nông nghiệp khác	3 231 472	3 728 083	496 611	15.4
Đất chăn nuôi	144 227 578	143 837 449	-390 129	-0.3
Đất chăn nuôi khác	129 989	123 851	-6 138	-4.7
Đất trồng trọt cây ăn quả	104 879	103 982	-897	-0.9
Đất trồng trọt khác	46 448	46 605	157	0.3
Đất trồng trọt – được sử dụng mục đích sản xuất đặc biệt	17 670	15 034	-2 636	-14.9
Đất lâm nghiệp sản xuất lấy gỗ	121 359	80 325	-41 034	-33.8
Đất ở (chưa sử dụng)	1 864 997	1 798 961	-66 036	-3.5
Đất chưa sử dụng (a)	549 117	560 041	10 924	2.0
Đất không phân loại (b)	20 445 615	20 445 615	-	-
Tổng	173 017 132	173 017 132	-	-

Bảng 2. Bảng tài khoản dạng hiện vật theo độ che phủ đất bang Queensland giai đoạn 2011 - 2016

Loại hình che phủ đất	Tài khoản đầu kỳ 2010-2011 (Ha)	Tài khoản cuối kỳ 2014-2015 (Ha)	Tổng thay đổi trong kỳ (Ha)	Tỷ lệ phần trăm thay đổi %
Đất đô thị và khu vực khai thác (a)	299 863	299 863	-	-
Đất mặt nước chuyên dùng	1 079 856	888 625	-191 231	-17.7
Đất ngập nước	1 075 625	563 281	-512 344	-47.6
Đất thủy lợi/tưới tiêu	581 744	542 675	-39 069	-6.7
Đất ngập lú	5 625 731	5 354 413	-271 319	-4.8
Đất trồng cỏ	84 574 275	82 349 544	-2 224 731	-2.6
Đất trồng cây bụi gỗ	7 273 100	18 316 800	11 043 700	151.8
Đất trồng cây	72 135 444	64 330 438	-7 805 006	-10.8
Không có dữ liệu	344 656	344 656	-	-
Tổng	172 990 294	172 990 294	-	-

Loại hình sử dụng đất	Tài khoản đầu kỳ 30/6/2011 (\$)	Tài khoản cuối kỳ 30/6/2016 (\$)	Tổng thay đổi trong kỳ (\$)	Tỷ lệ phần trăm %
Đất ở (thổ cư)	414 969 470	518 717 453	103 747 983	25.0
Đất thương mại	27 297 919	29 475 872	2 177 952	8.0
Đất công nghiệp	19 356 280	22 587 802	3 231 522	16.7
Đất công nghiệp khai thác	539 898	550 208	10 309	1.9
Đất cơ sở hạ tầng và thương mại dịch vụ	1 805 902	2 086 118	280 216	15.5
Đất nông nghiệp- mía đường	1 581 097	1 738 147	157 050	9.9
Đất nông nghiệp khác	3 935 664	3 908 004	-27 660	-0.7
Đất chăn nuôi	17 376 227	15 007 853	-2 368 373	-13.6
Đất chăn nuôi khác	377 537	411 573	34 036	9.0
Đất trồng trọt cây ăn quả	333 825	396 746	62 920	18.8
Đất trồng trọt khác	215 005	195 170	-19 836	-9.2
Đất trồng trọt – được sử dụng mục đích sản xuất đặc biệt	69 450	57 172	-12 278	-17.7
Đất lâm nghiệp sản xuất lấy gỗ	111 195	85 336	-25 859	-23.3
Đất ở (chưa sử dụng)	130 030 530	122 882 547	-7 147 983	-5.5
Đất chưa sử dụng (a)	3 403 505	3 388 548	-14 958	-0.4
Đất không phân loại (b)	-	-	-	-
Tổng	621 403 505	721 488 548	100 085 042	16.1

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ôxtrâyliya - Ôxtrâyliya Bureau of Statistics

Ấn Độ thực hiện hạch toán xanh: Công nghiệp và dịch vụ đã mang lại lợi ích lớn cho sức khỏe và hạnh phúc của con người, nhưng đồng thời, họ cũng phải chịu trách nhiệm về những tổn thất về suy thoái môi trường. Những tác động bất lợi đến môi trường này cũng là một phần của trong hệ tư tưởng cũ đã tồn tại trong xã hội Ấn Độ một thời gian dài. Hiến pháp

Ấn Độ cũng đã nhấn mạnh vào việc tạo ra nhận thức của người dân và các phong trào chính trị để giảm tác động của suy thoái môi trường và bảo vệ và duy trì môi trường cho các thế hệ hiện tại và tương lai. Đối với các số liệu thống kê chính thức về môi trường ở Ấn Độ, có 2 lĩnh vực được đề cập đến, bao gồm: Thống kê môi trường và xây dựng các tài khoản môi trường

Bảng 4. Bảng ma trận chuyển đổi theo mục đích sử dụng đất và độ che phủ đất trên toàn lãnh thổ Ấn Độ giai đoạn từ 2005 - 2006 đến 2011 - 2012

(đơn vị: m²)

Lớp phủ sử dụng đất		ẤN ĐỘ																		
		2011-12																		
		1. Đất nông nghiệp					2. Đất hoang mạc/cán cõi					3. Đất xây dựng								
	1.1	1.2	1.3	FL	1.4	Sub Total	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	Sub Total	3.1	3.2	3.3	Sub Total			
2005-06	1. Đất nông nghiệp	1.1: Đất trồng trọt	1480058.86	3.79	2493.22	1482558.87	28801.05	1511386.92	0.16	5.17		15.62	48.88	1055.29	1176.14	332.64	345.44	2333.61	3011.69	
		1.2: Canh tác nương rẫy hiện nay	2.34	1609.27		1611.61	0.13	1611.73	0.35					283.03	283.38		2.65	0.10	2.74	
		1.3: Đồn điền	695.49		80571.77	81267.27	172.44	81439.71					0.05	0.65	148.03	148.74	6.74	20.32	157.51	184.57
		1.4: Đất nông nghiệp	1480756.69	1613.06	83064.99	1565434.74	28973.62	1594408.36	0.51	5.17		15.68	49.53	1486.36	1557.25	339.38	368.40	2491.22	3199.01	
		1.5: Bò hoang	64487.65	1.62	613.84	65103.11	13037.26	195440.37						102.13	3.72	438.79	548.67	148.16	70.25	892.15
		Tổng	1845244.34	1614.68	83678.83	1630837.88	159310.88	1789848.73	0.81	9.21	117.80	63.25	1925.15	2105.92	487.84	438.66	3383.37	4369.88		
	2. Đất hoang mạc/cán cõi	2.1: Đồn cấn cõi						117313.15						256.30	117569.46	61.64	1.60	14.38	77.62	
		2.2: Vùng đất hoang sơ	389.62		3.40	393.02	6.61	399.63	0.09	9888.50		5.16		105.68	9999.43	2.43	0.31	7.03	9.77	
		2.3:								17064.73					17064.73				0.28	
		2.4: Đất bị nhiễm mặn	858.20		6.85	864.83	45.35	910.18		2.19		8120.18	0.24	143.78	8266.40	0.83	0.94	18.35	20.31	
		2.5: Vùng cát	1496.46		48.98	1545.44	21.80	1567.24		0.30		0.13	28247.40	3990.03	32237.86	19.70	1.52	28.20	49.42	
		2.6: Cây bụi	6644.92	292.54	236.90	7174.35	1615.54	8789.89		21.75	77.08		100.82	51.27	188915.56	189166.47	312.07	73.66	537.86	923.59
		Tổng	9389.20	292.54	295.91	9977.64	1689.30	11666.95	117334.98	9968.07	17064.73	8226.30	28298.91	193411.36	374304.35	396.66	78.03	606.31	1081.01	
	3. Đất xây dựng	3.1: Khai thác	2.23		0.28	2.52		2.52							2.01	2.01	4020.90		13.66	4034.56
		3.2: Nông thôn													1.55	1.55	2.28	66153.47	238.30	66394.05
3.3: Đô thị															1.97		31661.68	31663.65		
	Tổng	2.23	0.28	2.52	2.52	2.52	2.52	1.55	1.55	1.97	3.56	3.56	4025.14	66153.47	31913.64	102092.26				
4. Đất rừng	4.1: Rừng lá	819.42	1279.04	14.30	2112.76	4.20	2116.96	4.00	0.50		0.09	2.94	115.67	123.20	74.71	37.28	38.97	150.96		
	4.2: Trường xanh/Bán trường xanh	112.54	566.95	7.24	686.73	2.18	688.92	19.43	5.18			0.06	0.06	24.73	5.19	2.07	0.87	8.13		
	4.3: Trồng rừng		3.99		3.99		3.99						0.09	0.50	0.59	1.33	10.53	6.54	18.40	
	4.4: Rừng chà lá	28.22	779.64	2.33	810.19	1.04	811.23	84.58	0.74				0.24	677.73	763.29	36.79	8.30	15.92	61.02	
	4.5: Đầm lầy/Rừng ngập mặn	1.17			1.17		1.17						3.26	3.26	0.01	1.28	1.28	1.29		
	Tổng	961.38	2629.63	23.87	3614.88	7.42	3622.27	168.00	6.43	0.09	6.88	793.96	915.07	118.03	58.18	63.58	239.79			
5. Đất đồng cỏ	332.21	0.06	15.28	347.54	207.50	555.04	3.71	0.85		1.57	42.48	236.66	285.27	6.29	92.08	39.91	138.29			
6. Tuyết và sông băng							17446.34					14.49	414.77	17875.60						
7. Đất ngập nước	7.1: Đất ngập nước nội địa	1222.34		3.41	1225.74	33.14	1258.89			0.10	4.48	10.39	28.67	43.64	1.34	2.56	10.48	14.38		
	7.2: Đất ngập nước ven biển	10.22		5.41	15.63	5.04	20.67				0.15	0.86	26.70	27.71	0.14	0.24	23.77	24.15		
	7.3: Sông/Suối/Kênh	775.06		4.14	779.20	55.83	835.03			0.18	0.26	89.65	747.08	837.17	48.08	0.68	1.46	50.23		
	7.4: Vùng nước	349.57		4.53	354.10	46.62	400.73						4.41	4.41	5.68	0.56	12.77	19.01		
	Tổng	2387.18	17.80	2374.68	140.63	2515.31	134893.55	9984.74	17064.83	8350.65	28516.60	197592.32	396402.69	5088.91	66814.47	36055.31	107958.69			

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ấn Độ

Bảng 5. Bảng tài khoản đất đai thuộc sở hữu Nhà nước tại Bang Andhra Pradesh và bang Arunachal Pradesh giai đoạn từ 2005 - 2006 đến 2011 - 2012

(đơn vị: m²)

S. No.	L1	L2	ANDHRA PRADESH				ARUNACHAL PRADESH			
			Đầu kỳ (2005-06)	Tăng thêm	Giảm đi	Cuối kỳ (2011-12)	Đầu kỳ (2005-06)	Tăng thêm	Giảm đi	Cuối kỳ (2011-12)
1	Đất nông nghiệp	1.1: Đất trồng trọt	75794.39	3592.88	1815.74	77571.53	2552.29	177.47	51.57	2678.20
		1.2: Canh tác nương rẫy hiện nay	16.19	0.07	0.95	15.31	988.09	462.05	556.45	893.69
		1.3: Đồn điền	5931.85	1516.74	30.99	7417.60	31.68	18.36		50.05
		1.4: Đất nông nghiệp	81742.43	5109.69	1847.68	85004.44	3572.06	657.88	608.02	3621.93
		1.5: Bỏ hoang	13564.25	88.39	3825.92	9826.73	42.09	45.83	17.81	70.11
	Tổng	95306.68	5198.08	5673.59	94831.17	3614.16	703.72	625.83	3692.04	
2	Đất hoang mạc/cán cố	2.1: Đất cản cố	2143.93		10.16	2133.77	133.12	42.65		175.76
		2.2: Vùng đất hoang sơ	250.92		0.64	250.28				
		2.3: Đất bị nhiễm mặn	1294.81	65.05	7.24	1352.62				
		2.4: Vùng cát	565.96	2.05	80.40	487.61	7.53	0.00		7.53
		2.5: Cây bụi	12092.91	0.91	200.90	11892.92	2527.63	6.51	134.31	2399.83
	Tổng	16348.53	68.01	299.34	16117.20	2668.27	49.15	134.31	2583.11	
3	Đất xây dựng	3.1: Khai thác	383.52	127.24	6.20	504.57	0.61			0.61
		3.2: Nông thôn	2904.76	6.02	1.94	2908.83	397.74	0.32		398.06
		3.3: Đô thị	1073.43	393.75	0.58	1466.60	122.74	0.30		123.04
		Tổng	4361.72	527.00	8.72	4880.00	521.09	0.62		521.71
4	Đất rừng	4.1: Rừng lá	257.00	25329.26	257.00	25329.26	123.95	15.88	2.48	137.36
		4.2: Thường xanh/Bán thường xanh	25406.18	257.00	25406.18	257.00	60031.74	340.34	816.85	59555.23
		4.3: Trồng rừng	629.98	120.65	84.41	666.22	22.48	1.90	0.28	24.11
		4.4: Rừng chà lá	8397.46	118.09	76.02	8439.53	607.08	843.73	103.34	1347.47
		4.5: Đầm lầy/Rừng ngập mặn	325.98	48.27	2.48	371.77				
	Tổng	35016.60	25873.27	25826.10	35063.77	60785.25	1201.86	922.94	61064.18	
5	Đất đồng cỏ	98.20			98.20	5935.64	259.26	412.14	5782.76	
	Tổng	98.20			98.20	5935.64	259.26	412.14	5782.76	
6	Tuyết và sông băng					8706.29	39.30	198.07	8547.52	
	Tổng					8706.29	39.30	198.07	8547.52	
7	Đất ngập nước	7.1: Đất ngập nước nội địa	221.95	231.30	0.20	453.05	4.16			4.16
		7.2: Đất ngập nước ven biển	1132.50	5.80	56.20	1082.11				
		7.3: Sông/Suối/Kênh	3564.61	185.06	7.72	3741.95	1472.64	44.74	6.11	1511.27
		7.4: Vùng nước	6938.20	365.17	581.82	6721.55	35.49	0.76		36.25
	Tổng	11857.27	787.33	645.94	11998.66	1512.29	45.50	6.11	1551.68	
	Tổng	162989.00	32453.69	32453.69	162989.00	83743.00	2299.41	2299.41	83743.00	

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ấn Độ

Với mục tiêu phát triển các tài khoản kinh tế môi trường bằng cách sử dụng Hệ thống hạch toán kinh tế môi trường - Khung trung tâm được Ủy ban thống kê Liên hợp quốc thông qua như một tiêu chuẩn thống kê quốc tế vào năm 2012. Một nhóm một nhóm chuyên gia cấp cao dưới sự chủ trì của Giáo sư Sir Partha Dasgupta, Frank Ramsey của Đại học Cambridge, Vương quốc Anh, được giao nhiệm vụ phát triển một khuôn khổ cho các tài khoản quốc gia xanh của Ấn Độ và chuẩn bị lộ trình thực hiện khung hạch toán xanh. Nhóm chuyên gia đã kết hợp cùng với Cơ quan thống kê Ấn Độ xây dựng báo cáo: Tài khoản quốc gia xanh ở Ấn Độ - Khung trung tâm, đã nêu ra một lộ trình với các hoạt động ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để thực hiện Khung hạch toán xanh. Ấn phẩm này đã cung cấp hệ thống tài khoản môi trường tổng hợp cho Ấn Độ với bốn tài nguyên thiên nhiên quan trọng là rừng, đất, khoáng sản và nước nhằm đánh giá các thay đổi dưới dạng vật lý của 4 loại tài nguyên môi trường, từ đó có thể giúp các nhà hoạch định chính sách xác định các khu vực nhạy cảm, có nguy cơ ô nhiễm và đề xuất những định hướng phát triển có tính bền vững hơn.

Ấn phẩm EnviStats-Ấn Độ 2019 (Niên giám thống kê bao gồm các tài khoản môi trường và số liệu tại 29 bang của Ấn Độ được đăng tải trên website của Cục Thống kê). Dưới đây là số liệu thống kê đã được Cục thống kê Ấn Độ công bố, chủ yếu thu thập trong giai đoạn 2011 - 2012.

Philippin: Là quốc gia bao gồm 7.107 hòn đảo lớn nhỏ với tổng diện tích đất liền khoảng 30 triệu ha. Tài nguyên đất nói chung và đất nông nghiệp nói riêng đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Philippines với khoảng 33% tổng diện tích đất được sử dụng với mục đích nông nghiệp. Tuy nhiên, tình trạng chuyển đổi mục đích ô ạt và việc đất đai ngày càng bị thoái hóa nặng nề đang đe dọa đất nông nghiệp của cả nước. Sự phát triển không ngừng của thương mại và công nghiệp với mức lợi nhuận cao hơn dẫn đến việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp ngày càng gia tăng dẫn đến nguy cơ đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp về diện tích và bị suy thoái nặng nề, đe dọa đến nguy cơ mất an ninh lương thực. Do đó, điều này đặt ra nhu cầu bảo tồn, quản lý và bảo vệ các vùng đất nông nghiệp trước nguy cơ suy giảm cả về diện tích, quy mô và chất lượng.

Tài nguyên đất và thổ nhưỡng được Philippin phân loại là tài sản không thể tái tạo, không có khả năng tăng thêm theo Hệ thống thống kê kinh tế và môi trường tổng hợp (SEEA). Nước này tiến hành hạch toán và xây dựng hệ thống tài khoản tài nguyên đất cho mục đích nông nghiệp từ năm 1996 với việc thu thập dữ liệu về diện tích, giá trị kinh tế và thổ nhưỡng trong giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1993.

Hệ thống tài khoản tài nguyên đất nông nghiệp bao gồm hai nhóm tài khoản: tài khoản dạng hiện vật và tài

khoản tiền tệ của đất đai được thiết kế theo hướng dẫn của SEEA về tài sản không thể tái tạo.

a) Tài khoản dạng hiện vật

Tài khoản dạng hiện vật phản ánh những thay đổi về diện tích và chất lượng đất ở mỗi đầu và cuối kỳ dành cho mục đích sử dụng nông nghiệp. Mục đích chính của tài khoản này là thống kê những sự thay đổi trong việc sử dụng đất thông qua các hoạt động như khai hoang (Kangin), đưa đất chưa sử dụng để sản xuất, chuyển đổi từ mục đích sử dụng nông nghiệp sang phi nông nghiệp (Land use conversion). Hệ thống cũng thống kê những sự biến động về diện tích đất do tự nhiên và các biến động khác (Lahar covered Areas). Các loại đất nông nghiệp chính được thống kê bao gồm: lúa, ngô, mía, thuốc lá; đồng cỏ; nuôi trồng thủy sản; làm muối; và các mục đích sử dụng nông nghiệp khác, bao gồm rừng sản xuất và rừng phòng hộ. Đối với phần thổ nhưỡng, sự thay đổi chất lượng đất được xác định dựa trên 3 khía cạnh: đất bị xói mòn, lượng trầm tích bị lắng xuống sông, hồ, ao và lượng dinh dưỡng bị mất đi (được tính bằng lượng phân bón tương ứng bù đắp).

Bảng 6. Bảng tài khoản vật chất tài nguyên đất

Tài khoản	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm...n
1. Tài khoản vật chất tài nguyên đất (Đơn vị: ha)				
Tài khoản đầu kỳ				
Biến động (tăng/giảm)				
Biến động do tích tụ				
• Khai hoang				
• Chuyển mục đích sử dụng				
• Tổng biến động do tích tụ				
Biến động khác				
Điều chỉnh đất				
Tài khoản cuối kỳ				
2. Tài khoản chất lượng đất (Đơn vị: tấn)				
Đất bị xói mòn				
Trầm tích (bùn lắng)				
Tổng lượng dinh dưỡng bị mất				

Nguồn: Philippines asset accounts: forest, land/soil, fishery, mineral, and water resources

b) Tài khoản tiền tệ

Ngược lại với tài khoản tài sản vật chất, tài khoản tiền tệ xem xét cả những thay đổi về chất và lượng đối với đất, được biểu thị bằng peso. Trong tài khoản tiền tệ, tài khoản đầu kỳ/cuối kỳ, các khoản tích lũy và các thay đổi khối lượng khác đều tương tự trong tài khoản tài sản vật chất cho tài nguyên đất và thổ nhưỡng. Mặt khác, tài khoản tiền tệ cũng tính toán giá trị đất bị mất

đi do suy thoái đất là giá trị định lượng tương đương của những thay đổi về chất lượng thổ nhưỡng do xói mòn đất. Cuối cùng, việc điều chỉnh lại ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ tích lũy cho chủ sở hữu tài sản do sự thay đổi giá trị tiền tệ theo thời gian. Nó cũng bao gồm việc xác định giá trị điều chỉnh (cân đối) từ các tài khoản vật.

Bảng 7. Bảng tài khoản vật chất cho tài nguyên đất và thổ nhưỡng

Đơn vị: triệu peso

Tài khoản	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm ...n
Tài khoản đầu kỳ				
Biến động giá trị (tăng/giảm)				
Biến động do tích tụ				
• Khai hoang				
• Chuyển mục đích sử dụng				
Biến động khác				
Giá trị điều chỉnh (cân đối)				
Tài khoản cuối kỳ				

Nguồn: Philippines asset accounts: forest, land/soil, fishery, mineral, and water resources

Dựa trên kết quả hạch toán tài nguyên đất vào hệ thống tài khoản quốc gia của Philippin, giai đoạn từ năm 1988 đến 1993, diện tích đất nông nghiệp đã tăng khoảng 0,2% mỗi năm và chiếm khoảng 33% tổng diện tích đất của cả nước Trong khoảng thời gian 6 năm, có khoảng 26 nghìn ha đã được chuyển nhượng từ mục đích nông nghiệp sang phục vụ dân cư, thương mại và công nghiệp, tương đương với khoảng 1,5 tỷ peso bị mất đi. Điều này ngụ ý rằng nông nghiệp khu vực đồng bằng đã và đang phải chịu đựng sự chuyển đổi lớn khiến nông dân phải di cư lên các vùng cao hơn. Về chất lượng đất, vào năm 1988, ước tính có khoảng 339 triệu tấn (MT) đất bị xói mòn và tăng dần lên 342 triệu tấn vào năm 1993. Khối lượng bùn lắng từ canh tác trong cả nước ước tính vào khoảng 67 đến 68 triệu tấn mỗi năm. Về mặt kinh tế, sự suy thoái đất phát sinh trị giá 917 triệu peso vào năm 1988 và lên tới 1,6 tỷ peso vào năm 1991.

Mặc dù, còn một số hạn chế về dữ liệu hay độ chính xác trong xác định giá trị tiền tệ nhưng với việc hệ thống tài khoản tài nguyên đất được Philippin xây dựng từ sớm đã phát huy hiệu quả trong công tác quản lý, làm cơ sở cho việc đề xuất chính sách quản lý đất nông nghiệp bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế và tiến trình phát triển của nước này.

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong thống kê giá trị của tài nguyên đất vào hệ thống tài khoản quốc gia.

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng

	LAND AREA (IN THOUSAND HECTARES)					
	1988	1989	1990	1991	1992	1993
OPENING STOCK 1/	9,883.35	9,906.15	9,929.00	9,951.91	9,974.87	9,997.88
<i>Other Accumulation</i>						
a. Kaingin 2/	2.91	4.68	na	0.76	0.09	0.09
b. Land Use Conversion 3/	(0.48)	(0.54)	(4.10)	(6.76)	(9.49)	(4.51)
<i>Other Volume Changes</i>						
a. Lahar areas 4/	0.00	0.00	0.00	0.00	(13.59)	(12.02)
<i>Adjustment 5/</i>	20.36	18.71	27.01	28.96	46.00	39.51
CLOSING STOCK	9,906.15	9,929.00	9,951.91	9,974.87	9,997.88	10,020.95

Tài khoản dạng hiện vật

	IN MILLION PESOS					
	1988	1989	1990	1991	1992	1993
OPENING STOCK	389,404.00	433,889.00	491,486.00	580,196.00	635,399.00	687,854.00
<i>Degradation</i>	(1,377.00)	(1,469.00)	(1,818.00)	(2,427.00)	(2,102.00)	(1,862.00)
<i>Other Accumulation</i>						
a. Kaingin	127.00	232.00	na	48.00	6.00	7.00
b. Land Use Conversion	(21.00)	(27.00)	(239.00)	(431.00)	(653.00)	(338.00)
<i>Other Volume Changes</i>						
a. Lahar areas	0.00	0.00	0.00	0.00	(935.00)	(900.00)
<i>Revaluation</i>	45,756.00	58,861.00	90,767.00	58,013.00	56,139.00	65,808.00
CLOSING STOCK	433,889.00	491,486.00	580,196.00	635,399.00	687,854.00	750,569.00
<i>Note:</i> Pesos per square meter	3.94	4.38	4.95	5.83	6.37	6.88

Tài khoản tiền tệ

CHANGES IN QUALITY	VOLUME OF SOIL (IN THOUSAND METRIC TONS)					
	1988	1989	1990	1991	1992	1993
<i>Soil Eroded 1/</i>	338,989.30	340,557.96	339,250.86	340,372.63	340,858.09	341,644.52
<i>Sediment 2/</i>	101,696.79	102,167.39	101,775.26	102,111.79	102,257.43	102,493.36
<i>Nutrient Loss 3/</i> (Fertilizer Equivalent)						
N (45-0-0)	289.84	291.18	290.06	291.02	291.43	292.11
P (0-20-0)	6.10	6.13	6.11	6.13	6.14	6.15
K (0-0-60)	44.75	44.95	44.78	44.93	44.99	45.10

Tài khoản dạng hiện vật (thổ nhưỡng)

▲ Hình 1. Kết quả định lượng giá trị và hạch toán vào tài khoản tài nguyên đất của Philippin giai đoạn 1988 - 1993

Nguồn: Philippines asset accounts: forest, land/soil, fishery, mineral, and water resources

đầu của môi trường sống. Dựa trên những kinh nghiệm của một số quốc gia như Ấn Độ, Ôxtrâyliya, Philippin, nhóm tác giả nhận thấy một số bài học cho Việt Nam trong thống kê giá trị của tài nguyên đất vào hệ thống tài khoản quốc gia như sau:

Thứ nhất, Việt Nam cần tiến hành xây dựng hệ thống tài khoản và hạch toán các giá trị của tài nguyên đất vào hệ thống tài khoản quốc gia, theo 2 xu hướng chính là: i) Xu hướng thay đổi trong nội tại của các dạng tài nguyên đất. Xu hướng này chủ yếu diễn ra đối với các nhóm đất căn bản như: đất phục vụ cho mục đích nông nghiệp (đất canh tác) và đất lâm nghiệp; ii) Xu hướng thay đổi do chuyển đổi giữa các loại đất có mục đích sử dụng khác nhau. Xu hướng này diễn ra khá phổ biến hiện nay. Do đặc trưng căn bản của tài nguyên đất là trữ lượng có hạn, trong một không gian nhất định và trong ngắn hạn thì việc tăng hay giảm tổng diện tích đất tự nhiên của khu vực đó là gần như không đổi.

Thứ hai, do đặc điểm của tài nguyên đất là không tăng về mặt diện tích nhưng lại có sự chuyển đổi giữa các nhóm đất khác nhau, do vậy, Việt Nam cần có hệ thống (bảng biểu hoặc số hóa) thống kê theo dõi xu hướng cũng như phản ánh nguyên tắc thay đổi của tài

nguyên đất chuyên để khuyến nghị áp dụng phương pháp hạch toán dạng chữ T là phù hợp và thuận lợi cho việc ghi chép phản ánh xu hướng biến động hiện vật của tài nguyên đất.

Nguyên tắc chung của hạch toán được đề xuất áp dụng cho tài nguyên đất như sau: Số dư đất cuối kỳ của đất nhóm A = Số dư đầu kỳ + tổng phát sinh tăng trong kỳ - tổng phát sinh giảm trong kỳ. Các loại đất cùng được đo bằng 1 đơn vị (trong nghiên cứu này sử dụng đơn vị héc ta - ha).

Giai đoạn đầu tiên của hạch toán tài nguyên đất đòi hỏi phải đo lường diện tích các loại đất khác nhau trong một quốc gia. Cần phải lập Bảng tài khoản hiện vật đất đai về mức tăng, giảm độ che phủ đất, thay đổi về chất lượng, môi trường đất.

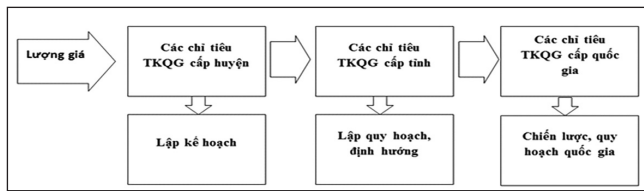
Giai đoạn thứ hai trong hạch toán tài nguyên đất đòi hỏi phải tính toán khối lượng tài nguyên đất. Hạch toán thay đổi khối lượng đất có thể cho phép đánh giá mức độ xói lở và tác động của các thảm họa lớn như lũ lụt hoặc hạn hán, cũng như cung cấp thông tin liên quan đến đánh giá suy thoái đất, tức là mất tài nguyên đất do hoạt động kinh tế.

Thứ ba, Việt Nam cần tiến hành thiết lập hệ thống tài khoản tiền tệ đất đai thể hiện sự tăng/giảm giá trị đất theo nhiều nguyên nhân khác nhau cho từng loại đất cụ thể. Với hệ thống dữ liệu và khả năng áp dụng, Việt Nam có thể bắt đầu xây dựng tài khoản tiền tệ đất đai tương tự như Philippines, tức là phạm vi của tài khoản này trong giai đoạn đầu tiên nên được giới hạn cho đất nông nghiệp và lâm nghiệp. Mục tiêu chính là để đảm bảo an ninh lương thực theo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và làm cơ sở để định giá đất nông nghiệp khi chuyển đổi sang các mục đích khác.

Từ những bài học kể trên, nhóm tác giả đề xuất một số tài khoản giá trị tài nguyên đất ở Việt Nam như sau: Tài khoản đất sản xuất nông nghiệp; tài khoản đất lâm nghiệp; tài khoản đất nuôi trồng thủy sản; tài khoản đất ở; tài khoản đất chuyên dùng; tài khoản đất có mặt nước ven biển; tài khoản đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; tài khoản đất quản lý rừng, khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia; tài khoản đất trụ sở cơ quan, quốc phòng, an ninh...

Quá trình hạch toán và kết chuyển các giá trị tài nguyên và môi trường đòi hỏi yêu cầu phải đảm bảo được trình tự thực hiện về mặt thời gian và không gian một cách hợp lý, đảm bảo phù hợp với điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn lực... tại địa phương. Sau khi tiến hành lượng giá các giá trị tài nguyên đất theo hai dạng: Vật chất và tiền tệ, nhóm nghiên cứu tiến hành xây dựng quy trình hạch toán các giá trị của tài nguyên đất vào hệ thống tài khoản quốc gia. Ưu tiên hàng đầu khi đề xuất quy trình này đó là đảm bảo tính kế thừa với các quy định hiện hành về trình tự thống kê theo các cấp quản

lý từ đó nhóm tác giả đề xuất quy trình hạch toán và kết chuyển tài nguyên đất vào hệ thống tài khoản quốc gia theo không gian địa lý cơ sở như sau:



▲ Hình 2. Quy trình hạch toán tài nguyên đất vào hệ thống tài khoản quốc gia theo không gian địa lý cơ sở
 Nguồn: Tập thể tác giả, 2022

4. Kết luận

Các tài liệu hướng dẫn về hạch toán kinh tế và môi trường đã được Liên hợp quốc nghiên cứu, đất đai là được coi như là trung tâm vì có vai trò đặc biệt quan trọng đối với kinh tế và môi trường sống. Kinh nghiệm từ các quốc gia đã cho thấy, để thực hiện thành công

thống kê giá trị của tài nguyên đất vào hệ thống tài khoản quốc gia, điều cần thiết là cần phải xem xét, thống nhất về phân loại đất, không gian cơ sở để thực hiện hạch toán, các cấp độ tài khoản và phải làm rõ nguồn thông tin nhằm định kỳ thực hiện thống kê và hạch toán các giá trị cho phù hợp. Quy trình hạch toán tài nguyên đất vào hệ thống tài khoản quốc gia theo không gian địa lý cơ sở được xây dựng dựa trên quá trình điều tra, tính toán và đánh giá thêm các tác động của các yếu tố khác nhau đến đất đai thông qua hệ thống số liệu về tăng – giảm diện tích, tăng – giảm về chất lượng thổ nhưỡng và giá trị tiền tệ của đất. Từ đó, mỗi địa phương sẽ xây dựng các bảng tài khoản hiện vật, tài khoản tài sản và bổ sung cho hệ thống tài khoản quốc gia. Điều này là cần thiết trong bối cảnh khi Nghị quyết 18-NQ/TW đã được ban hành và Luật BVMT năm 2020 đã triển khai đi vào cuộc sống đặt ra những yêu cầu cần phải điều tra, đánh giá, phân loại, thống kê, kiểm kê theo nhiều khía cạnh khác nhau và hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Trung Ương Đảng khóa XIII (2022), Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại Hội nghị lần thứ 5 về "Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao";
2. Quốc hội Khóa XIV (2020), Kỳ họp thứ 10, Luật số 72/2020/QH14 – Luật BVMT 2020
3. Quốc hội khóa XV (2022), Kỳ họp thứ hai, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;
4. Nguyễn Thế Chinh (2019), Đề tài Khoa học công nghệ cấp Quốc gia: Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn xác lập phương pháp lượng giá và quy trình kết chuyển các giá trị của tài nguyên và môi trường vào hệ thống hạch toán tài khoản quốc gia mới ở Việt Nam (BĐKH.14/16-20) - Chương trình KH&CN cấp Quốc gia "Khoa học và công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và môi trường giai đoạn 2016-2020";
5. United Nation (2014), System of Environmental-Economic Accounting 2012 – Central Framework;
6. Australia Bureau of Statistics (2016), Australian System of National Accounts - Value of Land, by Land use by State/Territory – Queensland;
7. UNDP (1998) Philippines asset accounts: forest, land/soil, fishery, mineral, and water resources - Integrated environmental management for sustainable development - environmental and natural resources accounting;
8. Ministry of Statistics and Programme Implementation (2019), EnviStats India 2019 (Vol.II-Environment Accounts).

INTERNATIONAL EXPERIENCE ON STATISTICS OF LAND RESOURCES VALUE INTO SYSTEM OF NATIONAL ACCOUNT AND POLICY RECOMMENDATIONS FOR VIETNAM

To Ngọc Vu, Luu Le Huong, Dinh Thu Trang

The Institute of Strategy and Policy on Natural Resources and Environment

Dao Dinh Duc

Faculty of Land administration, Hanoi University of Natural resources and Environment

ABSTRACT

The article presents the experience of some countries in the world in building an integrated economic-environmental accounting framework for the main types of resources, including land and soil, in order to fully statistic the land value in terms of spatial, qualitative and monetary. Since then, the article also proposes some policy recommendations for Vietnam on the statistics of the value of land resources into the national account system.

Key words: Land resources, system of national account, international experience